TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22-6-2021
V/v "Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Ngô Huỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trương

2. Ông Trần Đại Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Ngân Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐST - HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Dương Thị L, sinh năm 1979 (có mặt)

Trú tại: ấp P, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

- *Bị đơn:* Anh Nhan T, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Trú tại: ấp P, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nhan Thanh D (có mặt)

Trú tại: ấp P, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

2/ Ông Nhan Thanh T (có mặt)

Trú tại: ấp P, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

3/ Bà Trần Thị G (vắng mặt)

Trú tại: ấp P, xã Đ, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn chị Dương Thị L trình bày: Chị và anh Nhan T tổ chức lễ cưới vào năm 2004, đăng ký kết hôn năm 2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn do thường hay cự cãi, bất đồng quan điểm, vợ chồng đã ly thân từ tháng 8 năm 2020. Do tình cảm không còn chị L yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nhan Thị Diễm M, sinh ngày 16/7/2004 và Nhan Hoàng L, sinh ngày 15/6/2006. Chị L yêu cầu con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là phần đất 2600m^2 và cây trồng trên đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, ngoài ra trên đất có một căn nhà trên đất hiện do anh Liêm đang ở. Chị L yêu cầu chia đôi phần đất và tài sản là cây trái trên đất, không yêu cầu chia căn nhà.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ mẹ chồng bà Trần Thị G 20.000.000 đồng, vợ chồng chia đôi để trả.

Tại phiên tòa anh Nhan T vắng mặt, nhưng quá trình giải quyết vụ án anh Nhan T trình bày: Anh và chị Dương Thị L chung sống vào năm 2004, đăng ký kết hôn năm 2008. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, anh không đồng ý ly hôn.

Vợ chồng có 02 con chung là Nhan Thị Diễm M, sinh ngày 16/7/2004 và Nhan Hoàng L, sinh ngày 15/6/2006. Hiện 02 cháu đang sống bên ngoại.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ mẹ ruột anh T bà Trần Thị G 20.000.000 đồng, nợ em Nhan Thanh T 4.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nhan Thanh D trình bày: Ông là anh của anh Nhan T. Vào năm nào ông không nhớ, vợ chồng anh T, chị Lan do sợ giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thất lạc (giấy liên quan đất phần đất tranh chấp), nên có gởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Nhan T cho ông giữ dùm. Do vợ chồng chị L, anh T có mâu thuẫn nên khi có mặt đầy đủ 02 người ông mới giao lại giấy đất. Tại phiên tòa ông D cho rằng ông đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nhan T.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G và anh Nhan Thanh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh Nhan Thanh T có mặt và cho rằng anh T, chị L có nợ anh 20.000.000 đồng và phải trả nợ cho anh.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự tố tụng. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn anh Nhan T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị L và anh Nhan T thừa nhận vợ chồng tổ chức lễ cưới vào năm 2004, đến năm 2008 thì đăng ký kết hôn. Nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo chị L trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không có hạnh phúc nên không thể tiếp tục đời sống hôn nhân. Anh T thì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, anh không đồng ý ly hôn. Qua quá trình giải quyết vụ án, chị L vẫn kiên quyết ly hôn và cho rằng vợ chồng đã ly thân từ tháng 8 năm 2020 đến nay. Xét thấy chị L và anh T đã không thể hàn gắn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chị L yêu cầu ly hôn là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị L, anh T có 02 con chung là Nhan Thị Diễm M, sinh ngày 16/7/2004 và Nhan Hoàng L, sinh ngày 15/6/2006. Hai cháu có nguyện vọng sống chung với chị L, và qua xác minh tại địa phương chị L có đủ điều kiện nuôi con. Trên cơ sở đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử giao con chung cho chị L nuôi dưỡng. Chị L tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên anh T chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Chi L cho rằng vợ chồng có tài sản chung là phần đất có diện tích 2600m^2 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện Châu Thành do vợ chồng chuyển nhượng của người khác vào năm 2007. Tài sản trên đất là cây ăn trái và 01 căn nhà trên đất do anh T đang quản lý sử dụng. Anh T thì cho rằng phần đất anh được cha mẹ ruột anh cho nên không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản của chị L. Căn cứ vào hồ sơ sao lục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nhan T Liêm thì nguồn gốc đất do anh nhận chuyển nhượng của ông Tô Công M vào năm 2007, chứ không phải ngồn gốc đất do anh T được tặng hay thừa kế riêng. Tại khoản 3 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình quy định *"Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên*

thì tài sản đó được coi là tài sản chung". Và tài sản này hình thành sau khi chị L, anh T chung sống nên phải được công nhận là tài sản chung của vợ chồng.

[4.1] Phần đất chị L yêu cầu là 2600m^2, theo đo đạc thực tế là 2551,1m^2 và cây trái trên đất, chị L không yêu cầu chia căn nhà trên đất (căn nhà được định giá là 84.731.328 đồng). Phần đất có diện tích 2551,1m^2 nằm trên 02 thửa đất số 1574 có diện tích 829,8m^2 loại đất CLN, thửa đất số 1575 có diện tích 1721,3 m^2 loại đất LUA. Giá trị phần đất được định giá là 282.555.100 đồng. Chị L yêu cầu được chia bằng hiện vật và xét thấy hiện trạng phần đất này chia được bằng hiện vật nên Hội đồng xét xử chia cho chị L, anh T phần đất như sau: Do trên thửa đất số 1574 có diện tích căn nhà của anh T đang sử dụng, chị L không yêu cầu chia căn nhà mà để cho anh T sử dụng nên công nhận phần đất có diện tích 829,8m^2 tại thửa 1574, và chị L được công nhận phần đất có diện tích 1721,3 m^2 tại thửa 1575. Phần đất có diện tích 829,8m^2 được định giá là 108.703.800 đồng, phần đất có diện tích 1721,3m^2 được định giá là 173.851.300 đồng. Chị L được công nhận phần đất có giá trị lớn hơn anh T nên chị L phải thanh toán lại cho anh Liêm số tiền chênh lệch là 32.573.750 đồng.

[4.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị L khai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phần đất tranh chấp hiện do ông Nhan Thanh Dgiữ dùm. Ông D cũng thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 15/12/2020 (bút lục 147) là chị L, anh T đã gởi giấy chứng nhận quyền sự dụng đất cho ông giữ. Do vợ chồng anh T có tranh chấp nên khi nào có mặt chị L và anh T thì ông sẽ giao lại giấy đất. Tuy nhiên tại phiên tòa ông D cho rằng đã trả lại Giấy đất cho anh T. Lời khai của ông D không có căn cứ chứng minh, nên buộc ông D phải giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để công nhận đất cho chị L, anh T.

[4.3] Đối với cây trồng trên phần đất 829,8m^2 tại thửa 1574, được định giá có giá trị là 24.765.000 đồng. Đối với cây trồng trên phần đất 1721,3m^2 tại thửa 1575, được định giá có giá trị là 78.330.000 đồng. Tại biên bản thẩm định (bút lục 49) chị L, anh T thống nhất cây trái do vợ chồng cùng trồng, Anh T không thống nhất với với kết quả thẩm định về cây càm sành, nhưng anh không làm đơn yêu cầu định giá lại, đây chỉ là ý kiến phản bác của anh T, không có căn cứ cho rằng việc thẩm định giá là không đúng, nên Hội đồng xét xử vẫn lấy kết quả thẩm định giá làm cơ sở giải quyết. Tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Nên phần cây trái này là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn phải được chia đôi. Đối với phần đất như đã nhận định ở mục [4] [4.1] là đã công nhận cho chị L, anh T nên để bảo đảm tài sản trên đất được duy trì và khai thác hết hiệu quả cần phải công nhận tài sản trên đất cho chị L, anh T. Phần cây trái chị L được công nhận có giá trị lớn hơn

anh T, nên chị L phải thanh toán lại cho anh T phần chênh lệch là 26.782.500 đồng.

[5] Như vậy tổng số tiền chị L phải thanh toán lại cho anh T là 32.573.750 đồng + 26.782.500 đồng = 59.356.250 đồng. Tuy nhiên, một trong những nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình là *"Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ con chưa thành niên"*. Và trong vụ án này 02 người con chung của chị L, anh T có nguyện vọng sống chung với chị L, nhưng chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Mặt khác, chị L không yêu cầu chia căn nhà anh T đang quản lý sử dụng được định giá là 84.731.328 đồng, trong khi đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân cũng là có lợi cho anh T. Chính vì vậy Hội đồng xét xử xem xét chỉ buộc chị L thanh toán cho anh T phần tiền chênh lệch là 40.000.000 đồng.

[6] Về nợ chung: Anh T, chị L khai vợ chồng có nợ mẹ ruột anh T là bà Trần Thị G 20.000.000 đồng. Anh T còn khai vợ chồng có nợ em ruột anh là Nhan Thanh T 4.000.000 đồng. Chị L không thừa nhận có nợ anh T 4.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Trần Thị G và anh Nhan Thanh T, nhưng bà G, anh T không đến Tòa án. Tại phiên tòa anh T cho rằng anh T, chị L có nợ anh 20.000.000 đồng và yêu cầu trả nợ. Nhưng căn cứ vào khoản 2 Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *"Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải"*. Tại phiên tòa anh T có yêu cầu là không đúng trình tự thủ tục theo luật định. Do đó về nợ, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, Tòa án sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[7] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Dương Thị L phải chịu 300.000 đồng.

[8] Án phí chia tài sản: Chị L, anh T phải chịu án phí trên số tài sản được chia mỗi người là 192.825.000 đồng x 5% = 9.641.000 đồng.

[9] Chi phí thẩm định, định giá lên lược đồ và trích lục hồ sơ là 4.610.000 đồng, chị L, anh T mỗi người phải chịu là 2.305.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị L và anh Nhan T được ly hôn

Về con chung: Giao cháu Nhan Thị Diễm M, sinh ngày 16/7/2004 và Nhan Hoàng L, sinh ngày 15/6/2006 cho chị Dương Thị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu M, cháu L tròn 18 tuổi. Anh Nhan T chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Xác định phần đất có diện tích 2551,1m^2 và cây trồng trên đất tại thửa đất số 1574 và thửa đất số 1575 trên sơ đồ thửa đất ngày 19/01/2021 của Công ty TNHH đo đạc Tài nguyên và Môi trường Sông Hậu là tài sản chung của chị Dương Thị L và anh Nhan T.

Công nhận phần đất có diện tích 829,8m^2 tại thửa 1574 và tài sản trên đất thuộc thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh Nhan T.

Công nhận phần đất có diện tích 1721,3m^2 tại thửa 1575 và tài sản trên đất thuộc thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chị Dương Thị L. Buộc anh Nhan T phải giao lại phần đất và tài sản trên đất đã được công nhận cho chị Dương Thị L.

Buộc ông Nhan Thanh D phải giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy: H 00842 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Nhan T ngày 20 tháng 11 năm 2007 để làm thủ tục công nhận đất cho chị Dương Thị L và anh Nhan T.

Buộc chị Dương Thị L phải thanh toán lại cho anh Nhan T số tiền 40.000.000 đồng *(bốn mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Dương Thị L phải chịu là 300.000 đồng và án phí chia tài sản phải chịu là 9.641.000 đồng. Chuyển 1.925.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị L đã đóng theo biên lai số 0004240 ngày 15/10/2020 và

biên lai số 0004370 ngày 24/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị L phải nộp thêm 8.016.000 đồng.

Án phí chia tài sản: Anh Nhan T phải chịu là 9.641.000 đồng.

Chi phí thẩm định, định giá, lên lược đồ và trích lục hồ sơ là 4.610.000 đồng. Chị L, anh T phải chịu mỗi người là 2.305.000 đồng. Chị L đã nộp xong, anh T phải nộp 2.305.000 đồng để trả lại cho chị L.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng, thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phan Ngô Huỳnh

Nơi nhận:
- VKSND h. Châu Thành;
- THA h. Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.